

Bảng dữ liệu kỹ thuật

HIPS (Polystyren chịu va đập cao) HI 425

Đặc tính	Độ bền va đập cao, mục đích sử dụng chung
Ứng dụng	Thiết bị văn phòng, thiết bị điện tử gia dụng, đồ chơi, dụng cụ nhà bếp, các mặt hàng khác, đồ dùng giải trí

Tính chất vật lý	Phương pháp thử	Giá trị
Khối lượng riêng	ASTM D792	1.03 g/cm ³
Chỉ số chảy (200°C, 5kg)	ASTM D1238	10 g/10min
Độ co ngót khi tạo khuôn	ASTM D955	0.3 ~ 0.6 %
Độ hút nước	ASTM D570	0.03 %
Tính chất cơ học	Phương pháp thử	Giá trị
Độ bền kéo	ASTM D638	250 kg/cm ² (3,550) (psi)
Độ giãn dài	ASTM D638	40 %
Độ bền uốn	ASTM D790	300 kg/cm ² (4,260) (psi)
Mô đun uốn	ASTM D790	17,000 kg/cm ² (241,400) (psi)
Độ bền va đập Izod (3.2mm)	ASTM D256	9.0 kgcm/cm (1.67) (ft·lb/in)
Độ cứng Rockwell (thang L)	ASTM D785	60
Tính chất nhiệt	Phương pháp thử	Giá trị
Nhiệt độ biến dạng dưới tải (18.6kgf/cm ²)	ASTM D648	77 °C (170) (°F)
Nhiệt độ hóa mềm Vicat (1kg, 50°C/h)	ASTM D1525	97 °C (206) (°F)
Tính cháy	Phương pháp thử	Giá trị
Cấp cháy - UL (1.6mm)	UL 94	HB

Ghi chú

Đây chỉ là các tính chất điển hình, không phải thông số kỹ thuật. Người sử dụng nên tự tiến hành thử nghiệm để xác nhận kết quả.

Bảng dữ liệu kỹ thuật

**HIPS (Polystyren chịu va đập cao)
HI 425**

Hướng dẫn gia công

Hướng dẫn ép phun	Đơn vị	Giá trị
Đầu phun	°C	190~220
Phía trước	°C	190~210
Giữa	°C	180~200
Phía sau	°C	170~190
Cổ phễu	°C	45
Khuôn	°C	40~60
Sấy	Đơn vị	Giá trị
Nhiệt độ	°C	60~70
Thời gian	Giờ	1~3

Ghi chú

Các nội dung này chỉ được nêu như hướng dẫn chung.

TÂN HỢP PHÚ